

Số: /QĐ-UBND

Hòa Bình, ngày tháng 6 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4
thuộc phạm vi quản lý tỉnh Hòa Bình tích hợp, cung cấp
trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 08/01/2022 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 – 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục dịch vụ công tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022;

Căn cứ Chỉ thị 03/CT-UBND ngày 18/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm chỉ đạo, điều hành thực hiện kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và An ninh - Quốc phòng tỉnh Hòa Bình năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-UBND ngày 06/5/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Danh mục dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thực hiện trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 44/TTr-STTTT ngày 09/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 588 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thuộc phạm vi, chức năng, quản lý tỉnh Hòa Bình tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022. Trong đó:

- Cấp tỉnh: 299 dịch vụ công mức độ 3; 204 dịch vụ công mức độ 4;
- Cấp huyện: 49 dịch vụ công mức độ 3; 19 dịch vụ công mức độ 4;
- Cấp xã: 12 dịch vụ công mức độ 3; 05 dịch vụ công mức độ 4.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Thông tin và Truyền thông

- Chủ trì, phối hợp với Văn phòng Chính phủ, Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan liên quan triển khai tích hợp, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến thuộc thẩm quyền của địa phương phê duyệt tại Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 422/QĐ-TTg ngày 04/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các dịch vụ công trực tuyến được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia đảm bảo yêu cầu, tiến độ quy định.

- Tổng hợp, tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh, bổ sung Danh mục nêu trên theo đề xuất của các Sở, Ban, Ngành theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền và phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

2. Giao các Sở, Ban, Ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện tốt việc tiếp nhận, giải quyết dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 được tích hợp, cung cấp trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tại Điều 1 Quyết định này. Phối hợp với cơ quan có liên quan kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc để đảm bảo việc thực hiện được thông suốt, hiệu quả;

- Các Sở, Ban, Ngành chủ động phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương và các cơ quan liên quan thực hiện tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết đối với các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

- Tích cực phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Danh mục dịch vụ công trực tuyến tích hợp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia theo quy định.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

- Phối hợp các Sở, Ban, Ngành và cơ quan liên quan rà soát, tái cấu trúc quy trình, đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh đối với các dịch vụ công trực tuyến được tích hợp, cung cấp trên Cổng dịch vụ công Quốc gia năm 2022;

- Theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này của các đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, Ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP/UBND tỉnh;
- VNPT Hòa Bình;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Trung tâm TH-CB tỉnh;
- Lưu: VT, NVK (Ng.60b)

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Khánh

Phụ lục
DANH MỤC DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN MỨC ĐỘ 3, MỨC ĐỘ 4 TỈNH HÒA BÌNH
TÍCH HỢP, CUNG CẤP TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG QUỐC GIA NĂM 2022
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

A. CẤP TỈNH: 503 dịch vụ công (gồm 299 DVC mức 3; 204 DVC mức độ 4)

TT		LĨNH VỰC/ TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mức độ DVC	
			Mức độ 3	Mức độ 4
I		SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO: 24	16	8
1	1	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.000181.000.00.00.H28		x
2	2	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.001000.000.00.00.H28		x
3	3	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục 1.001714.000.00.00.H28		x
4	4	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số 1.004436.000.00.00.H28		x
5	5	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh 1.004435.000.00.00.H28		x
6	6	Thủ tục đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển 1.009394.000.00.00.H28		x
7	7	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 1.005061.000.00.00.H28	x	
8	8	Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học 2.001985.000.00.00.H28	x	
9	9	Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại	x	

		2.001987.000.00.00.H28		
10	10	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài (<i>đối với các cơ sở giáo dục trung học phổ thông và trung cấp chuyên nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý</i>) 1.005143.000.00.00.H28	x	
11	11	Phê duyệt liên kết giáo dục 1.001499.000.00.00.H28	x	
12	12	Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục 1.001497.000.00.00.H28	x	
13	13	Chấm dứt hoạt động liên kết giáo dục theo đề nghị của các bên liên kết 1.001496.000.00.00.H28	x	
14	14	Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000939.000.00.00.H28	x	
15	15	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000716.000.00.00.H28	x	
16	16	Cho phép hoạt động giáo dục đối với Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.006446.000.00.00.H28	x	
17	17	Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.000718.000.00.00.H28	x	
18	18	Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; Cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.001495.000.00.00.H28	x	
19	19	Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam 1.001493.000.00.00.H28	x	
20	20	Thành lập trường năng khiếu thể dục thể thao thuộc địa phương 1.005017.000.00.00.H28		x
21	21	Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông 1.005142.000.00.00.H28		x
22	22	Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông	x	

		1.005095.000.00.00.H28		
23	23	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học 1.005144.000.00.00.H28	x	
24	24	Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam 1.004889.000.00.00.H28	x	
II		BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP: 10	0	10
25	1	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009768.000.00.00.H28		x
26	2	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009769.000.00.00.H28		x
27	3	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009661.000.00.00.H28		x
28	4	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư 1.009772.000.00.00.H28		x
29	5	Thủ tục cấp lại hoặc hiệu đính Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009774.000.00.00.H28		x
30	6	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009773.000.00.00.H28		x

31	7	Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009776.000.00.00.H28		x
32	8	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009777.000.00.00.H28		x
33	9	Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000450.000.00.00.H28		x
34	10	Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam 2.000314.000.00.00.H28		x
III		SỐ TƯ PHÁP: 21	0	21
35	1	Cấp phiếu lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam 2.000488.000.00.00.H28		x
36	2	Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật 2.000970.000.00.00.H28		x
37	3	Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý 2.000954.000.00.00.H28		x
38	4	Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý 2.000840.000.00.00.H28		x
39	5	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên 1.001756.000.00.00.H28		x
40	6	Cấp lại Thẻ công chứng viên 1.001799.000.00.00.H28		x
41	7	Thành lập Văn phòng công chứng 1.001877.000.00.00.H28		x
42	8	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng 2.000789.000.00.00.H28		x
43	9	Hợp nhất Văn phòng công chứng 1.001688.000.00.00.H28		x
44	10	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất		x

		2.000766.000.00.00.H28		
45	11	Sáp nhập Văn phòng công chứng 1.001665.000.00.00.H28		x
46	12	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập 2.000758.000.00.00.H28		x
47	13	Chuyển nhượng Văn phòng công chứng 1.001647.000.00.00.H28		x
48	14	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được chuyển nhượng 2.000743.000.00.00.H28		x
49	15	Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật 1.000614.000.00.00.H28		x
50	16	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh 1.000588.000.00.00.H28		x
51	17	Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000404.000.00.00.H28		x
52	18	Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000426.000.00.00.H28		x
53	19	Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật 1.000390.000.00.00.H28		x
54	20	Cấp thẻ đấu giá viên 2.001815.000.00.00.H28		x
55	21	Cấp lại thẻ đấu giá viên 2.001807.000.00.00.H28		x
IV		SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI: 72	69	3
56	1	Cấp phép thi công công trình đường bộ trên quốc lộ đang khai thác 1.001087.000.00.00.H28	x	
57	2	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý		x

		1.001035.000.00.00.H28		
58	3	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô 1.000703.000.00.00.H28		X
59	4	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải) 2.002288.000.00.00.H28		X
60	5	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa; 1.003658.000.00.00.H28	X	
61	6	Công bố lại hoạt động cảng thủy nội địa; 1.004242.000.00.00.H28	X	
62	7	Đổi giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe của nước ngoài cấp; 1.002796.000.00.00.H28	X	
63	8	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe; 1.004993.000.00.00.H28	X	
64	9	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.002007.000.00.00.H28	X	
65	10	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng có thời hạn 2.000872.000.00.00.H28	X	
66	11	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa 1.004088.000.00.00.H28	X	
67	12	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa 1.004047.000.00.00.H28	X	
68	13	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa 1.004036.000.00.00.H28	X	
69	14	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật 2.001711.000.00.00.H28	X	
70	15	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện; 1.004002.000.00.00.H28	X	
71	16	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện; 1.003970.000.00.00.H28	X	

72	17	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác 1.006391.000.00.00.H28	x	
73	18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; 1.003930.000.00.00.H28	x	
74	19	Xóa Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện; 2.001659.000.00.00.H28	x	
75	20	Cấp Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; 1.001970.000.00.00.H28	x	
76	21	Đổi, cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng; 2.000769.000.00.00.H28	x	
77	22	Gia hạn chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ; 1.000583.000.00.00.H28	x	
78	23	Cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của giấy phép kinh doanh hoặc giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng 2.002286.000.00.00.H28	x	
79	24	Công bố đưa bến xe hàng vào khai thác 2.000909.000.00.00.H28	x	
80	25	Cấp lại giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động 1.004987.000.00.00.H28	x	
81	26	Cấp giấy phép đào tạo lái xe ô tô 1.001777.000.00.00.H28	x	
82	27	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo; 1.001648.000.00.00.H28	x	
83	28	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác; 1.005210.000.00.00.H28	x	
84	29	Cấp giấy phép xe tập lái; 1.001735.000.00.00.H28	x	
85	30	Cấp lại Giấy phép xe tập lái; 1.001751.000.00.00.H28	x	
86	31	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng; 1.001826.000.00.00.H28	x	

87	32	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố 2.000881.000.00.00.H28	x	
88	33	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyển đến 1.001994.000.00.00.H28	x	
89	34	Cấp mới giấy phép lái xe mô tô hạng A1 cho đồng bào dân tộc có trình độ văn hóa thấp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình; 1.006969	x	
90	35	Cấp phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ của quốc lộ đang khai thác đối với đoạn, tuyến quốc lộ thuộc phạm vi được giao quản lý 1.001035.000.00.00.H28	x	
91	36	Chấp thuận thiết kế kỹ thuật và phương án tổ chức giao thông của nút giao đầu nối vào quốc lộ 1.001046.000.00.00.H28	x	
92	37	Cấp phép thi công nút giao đầu nối vào quốc lộ 1.001061.000.00.00.H28	x	
93	38	Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải 2.001963.000.00.00.H28	x	
94	39	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa 1.009464.000.00.00.H28	x	
95	40	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa 2.002001.000.00.00.H28	x	
96	41	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa; 2.001998.000.00.00.H28 - Đối với trường hợp bị mất, bị hỏng - Đối với trường hợp thay đổi địa chỉ hoặc loại cơ sở đào tạo	x	

97	42	Phê duyệt phương án bảo đảm an toàn giao thông đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, vùng nước đường thủy nội địa 2.001865.000.00.00.H28	x	
98	43	Chấp thuận vị trí đổ chất nạo vét trên bờ đối với hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển và vùng nước đường thủy nội địa; 2.001802.000.00.00.H28	x	
99	44	Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường hoặc hàng hóa siêu trọng trên đường thủy nội địa; 1.000344.000.00.00.H28	x	
100	45	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 1.009458.000.00.00.H28	x	
101	46	Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn 1.003135.000.00.00.H28	x	
102	47	Dự học, thi, kiểm tra để được cấp giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn 1.003168.000.00.00.H28	x	
103	48	Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008027.000.00.00.H28	x	
104	49	Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008028.000.00.00.H28	x	
105	50	Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch 1.008028.000.00.00.H28	x	
106	51	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng luồng đường thủy nội địa 1.009442.000.00.00.H28	x	
107	52	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa; 1.009444.000.00.00.H28	x	
108	53	Thỏa thuận nâng cấp bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa; 1.009445.000.00.00.H28	x	
109	54	Công bố chuyển bến thủy nội địa thành cảng thủy nội địa trong trường hợp bến thủy nội địa có quy mô, thông số kỹ thuật phù hợp với cấp kỹ thuật cảng thủy nội địa 1.009446.000.00.00.H28	x	

110	55	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa 1.009447.000.00.00.H28	x	
111	56	Thiết lập khu neo đậu 1.009448.000.00.00.H28	x	
112	57	Công bố hoạt động khu neo đậu 1.009449.000.00.00.H28	x	
113	58	Công bố đóng khu neo đậu 1.009450.000.00.00.H28	x	
114	59	Thỏa thuận thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa đối với công trình xây dựng, hoạt động trên đường thủy nội địa 1.009451.000.00.00.H28	x	
115	60	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa 1.009452.000.00.00.H28	x	
116	61	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính 1.009453.000.00.00.H28	x	
117	62	Công bố hoạt động bến thủy nội địa 1.009454.000.00.00.H28	x	
118	63	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính 1.009455.000.00.00.H28	x	
119	64	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 1.009458.000.00.00.H28	x	
120	65	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa trường hợp không còn nhu cầu tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài 1.009458.000.00.00.H28	x	
121	66	Công bố mở luồng chuyên dùng nối với luồng quốc gia, luồng chuyên dùng nối với luồng địa phương 1.009459.000.00.00.H28	x	
122	67	Công bố đóng luồng đường thủy nội địa khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng 1.009460.000.00.00.H28	x	

123	68	Thông báo luồng đường thủy nội địa chuyên dùng 1.009461.000.00.00.H28	x	
124	69	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa 1.009462.000.00.00.H28	x	
125	70	Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa 1.009463.000.00.00.H28	x	
126	71	Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa; 1.009464.000.00.00.H28	x	
127	72	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông; 1.009465.000.00.00.H28	x	
V		SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG: 69	69	0
128	1	Chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất nông nghiệp để thực hiện dự án đầu tư, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1.010200.000.00.00.H28	x	
129	2	Điều chỉnh quyết định thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trước 01/7/2004 1.004688.000.00.00.H28	x	
130	3	Gia hạn sử dụng đất nông nghiệp của cơ sở tôn giáo 1.004217.000.00.00.H28	x	
131	4	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.003010.000.00.00.H28	x	
132	5	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.002253.000.00.00.H28	x	

133	6	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao 1.002040.000.00.00.H28	x	
134	7	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu; 1.005398.000.00.00.H28	x	
135	8	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý 1.002214.000.00.00.H28	x	
136	9	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất 1.004238.000.00.00.H28	x	
137	10	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận 1.004227.000.00.00.H28	x	
138	11	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề 1.004221.000.00.00.H28	x	
139	12	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế; 1.001990.000.00.00.H28	x	
140	13	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu 1.004206.000.00.00.H28	x	
141	14	Tách thửa hoặc hợp thửa đất 1.004203.000.00.00.H28	x	
142	15	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 1.004199.000.00.00.H28	x	

143	16	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân 2.001761.000.00.00.H28	x	
144	17	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp 1.004193.000.00.00.H28	x	
145	18	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện 1.004177.000.00.00.H28	x	
146	19	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu 1.003003.000.00.00.H28	x	
147	20	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu 2.000983.000.00.00.H28	x	
148	21	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất; 1.002255.000.00.00.H28	x	
149	22	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp 2.000976.000.00.00.H28	x	
150	23	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng; tăng thêm diện tích do nhận chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất đã có Giấy chứng nhận 2.000889.000.00.00.H28	x	
151	24	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm 1.001991.000.00.00.H28	x	
152	25	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; đăng ký biến động đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân đưa quyền sử dụng đất vào doanh nghiệp 2.000880.000.00.00.H28	x	

153	26	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất 1.001134.000.00.00.H28	x	
154	27	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất 1.005194.000.00.00.H28	x	
155	28	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất 1.001009.000.00.00.H28	x	
156	29	Cấp giấy phép môi trường; 1.010727.000.00.00.H28	x	
157	30	Cấp đổi giấy phép môi trường; 1.010728.000.00.00.H28	x	
158	31	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường ; 1.010729.000.00.00.H28	x	
159	32	Cấp lại giấy phép môi trường; 1.010730.000.00.00.H28	x	
160	33	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; 1.010733.000.00.00.H28	x	
161	34	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại; 1.004621.000.00.00.H28	x	
162	35	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải 1.008603.000.00.00.H28	x	
163	36	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) 1.010735.000.00.00.H28	x	
164	37	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản; 1.000778.000.00.00.H28	x	
165	38	Trả lại Giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; 2.001777.000.00.00.H28	x	
166	39	Đóng cửa mỏ khoáng sản; 1.004367.000.00.00.H28	x	

167	40	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản; 2.001787.000.00.00.H28	x	
168	41	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản; 1.004481.000.00.00.H28	x	
169	42	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản; 2.001783.000.00.00.H28	x	
170	43	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản; 1.004343.000.00.00.H28	x	
171	44	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình; 1.004446.000.00.00.H28	x	
172	45	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành 1.009669.000.00.00.H28	x	
173	46	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành 2.001770.000.00.00.H28	x	
174	47	Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; 1.004283.000.00.00.H28	x	
175	48	Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ; 1.004122.000.00.00.H28	x	
176	49	Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm 1.004232.000.00.00.H28	x	
177	50	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm; 1.004228.000.00.00.H28	x	
178	51	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm 1.004223.000.00.00.H28	x	
179	52	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm 1.004211.000.00.00.H28	x	
180	53	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ /ngày đêm 1.004179.000.00.00.H28	x	
181	54	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng	x	

		thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ / ngày đêm; Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000 m ³ / ngày đêm; 1.004167.000.00.00.H28		
182	55	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác 1.004152.000.00.00.H28	x	
183	56	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước 1.000824.000.00.00.H28	x	
184	57	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất 1.004253.000.00.00.H28	x	
185	58	Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000987.000.00.00.H28	x	
186	59	Gia hạn, Sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000970.000.00.00.H28	x	
187	60	Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn 1.000943.000.00.00.H28	x	
188	61	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II 1.000049.000.00.00.H28	x	
189	62	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất 1.004583.000.00.00.H28	x	
190	63	Đăng ký thế chấp dự án đầu tư xây dựng nhà ở, nhà ở hình thành trong tương lai 1.004550.000.00.00.H28	x	
191	64	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất không phải là nhà ở mà tài sản đó đã hình thành nhưng chưa được chứng nhận quyền sở hữu trên Giấy chứng nhận 1.003862.000.00.00.H28	x	

192	65	Đăng ký bảo lưu quyền sở hữu trong trường hợp mua bán tài sản gắn liền với đất có bảo lưu quyền sở hữu 1.003688.000.00.00.H28	x	
193	66	Đăng ký thay đổi nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký 1.003625.000.00.00.H28	x	
194	67	Sửa chữa sai sót nội dung biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất đã đăng ký do lỗi của cơ quan đăng ký 1.003046.000.00.00.H28	x	
195	68	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất 2.000801.000.00.00.H28	x	
196	69	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở 1.001696.000.00.00.H28	x	
VI		SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH: 12	7	5
197	1	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp; 1.002445.000.00.00.H28	x	
198	2	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập và thư viện của tổ chức, cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008895.000.00.00.H28	x	
199	3	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008896.000.00.00.H28	x	
200	4	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động đối với thư viện chuyên ngành ở cấp tỉnh, thư viện đại học là thư viện ngoài công lập, thư viện của tổ chức cá nhân nước ngoài có phục vụ người Việt Nam 1.008897.000.00.00.H28	x	
201	5	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức 1.002022.000.00.00.H28	x	
202	6	Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh thành phố, trung ương tổ chức 1.002013.000.00.00.H28	x	

203	7	Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1.001782.000.00.00.H28	x	
204	8	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp tỉnh) 2.001414.000.00.00.H28		x
205	9	Thủ tục cấp giấy Chứng nhận nghiệp vụ chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình 1.000454.000.00.00.H28		x
206	10	Thủ tục cấp giấy Chứng nhận nghiệp vụ tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình 1.000433.000.00.00.H28		x
207	11	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên chăm sóc nạn nhân bạo lực gia đình 1.000379.000.00.00.H28		x
208	12	Thủ tục cấp Thẻ nhân viên tư vấn phòng, chống bạo lực gia đình 2.000022.000.00.00.H28		x
VII		SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG: 01	0	1
209	1	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính 1.003687.000.00.00.H28		x
VIII		SỞ Y TẾ: 44	44	0
210	1	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003709.000.00.00.H28	x	
211	2	Cấp điều chỉnh chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh trong trường hợp đề nghị thay đổi họ và tên, ngày tháng năm sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003787.000.00.00.H28	x	

212	3	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu 1.003937.000.00.00.H28	x	
213	4	Bổ sung phạm vi kinh doanh trong giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu 1.003954.000.00.00.H28	x	
214	5	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán buôn dược liệu 1.003994.000.00.00.H28	x	
215	6	Gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thuốc cho cơ sở bán lẻ dược liệu 1.003961.000.00.00.H28	x	
216	7	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện xét nghiệm khẳng định các trường hợp HIV dương tính thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.006425.000.00.00.H28	x	
217	8	Bổ nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.001523.000.00.00.H28	x	
218	9	Miễn nhiệm giám định viên pháp y và giám định viên pháp y tâm thần thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.001514.000.00.00.H28	x	
219	10	Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi 1.003108.000.00.00.H28	x	
220	11	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003644.000.00.00.H28	x	
221	12	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003531.000.00.00.H28	x	
222	13	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003547.000.00.00.H28	x	

223	14	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm xá, trạm y tế cấp xã 1.003746.000.00.00.H28	x	
224	15	Cấp giấy phép hoạt động đối khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo với trạm xá, trạm y tế cấp xã 1.002058.000.00.00.H28	x	
225	16	Cấp giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ 2.000559.000.00.00.H28	x	
226	17	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ cấp cứu, hỗ trợ vận chuyển người bệnh 1.002073.000.00.00.H28	x	
227	18	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tại nhà 1.002111.000.00.00.H28	x	
228	19	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ kính thuốc 1.002097.000.00.00.H28	x	
229	20	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ làm răng giả 1.002131.000.00.00.H28	x	
230	21	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với cơ sở dịch vụ tiêm (chích), thay băng, đếm mạch, đo nhiệt độ, đo huyết áp 1.002140.000.00.00.H28	x	
231	22	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002191.000.00.00.H28	x	
232	23	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng chẩn trị y học cổ truyền thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002205.000.00.00.H28	x	
233	24	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chẩn đoán hình ảnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002182.000.00.00.H28	x	
234	25	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002215.000.00.00.H28	x	
235	26	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002230.000.00.00.H28	x	

236	27	Cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo đối với phòng xét nghiệm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002162.000.00.00.H28	x	
237	28	Cấp giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ 1.001138.000.00.00.H28	x	
238	29	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở dịch vụ y tế thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 2.000984.000.00.00.H28	x	
239	30	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập 1.003848.000.00.00.H28	x	
240	31	Cấp giấy phép hoạt động đối với Nhà hộ sinh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.003774.000.00.00.H28	x	
241	32	Thủ tục Cấp giấy phép hoạt động đối với phòng khám, điều trị bệnh nghề nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.008069.000.00.00.H28	x	
242	33	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế 1.002399.000.00.00.H28	x	
243	34	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà có thay đổi điều kiện kinh doanh, thay đổi địa điểm kinh doanh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) 1.004585.000.00.00.H28	x	
244	35	Đánh giá đáp ứng Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc đối với cơ sở kinh doanh không vì mục đích thương mại 1.002339.000.00.00.H28	x	
245	36	Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 03/2018/TT-BYT 1.002235.000.00.00.H28	x	

246	37	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện đang cư trú tại cộng đồng 1.003481.000.00.00.H28	x	
247	38	Đăng ký tham gia điều trị nghiện các chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện trong các cơ sở trại giam, trại tạm giam, cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trường giáo dưỡng 1.003468.000.00.00.H28	x	
248	39	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cộng đồng 1.004612.000.00.00.H28	x	
249	40	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện đối với người nghiện chất dạng thuốc phiện giữa các cơ sở quản lý 1.004606.000.00.00.H28	x	
250	41	Chuyển tiếp điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện cho người nghiện chất dạng thuốc phiện được trở về cộng đồng từ cơ sở quản lý 1.004600.000.00.00.H28	x	
251	42	Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng 1.004568.000.00.00.H28	x	
252	43	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị nhầm lẫn khi ghi chép giấy chứng sinh 1.003564.000.00.00.H28	x	
253	44	Cấp lại giấy chứng sinh đối với trường hợp bị mất hoặc hư hỏng 1.002150.000.00.00.H28	x	
IX		SỐ NỘI VỤ: 18	0	18
254	1	Thủ tục tiếp nhận vào làm công chức 1.005385.000.00.00.H28		x
255	2	Thủ tục thi nâng ngạch công chức; 2.002157.000.00.00.H28		x
256	3	Thủ tục tiếp nhận vào làm viên chức 1.005393.000.00.00.H28		x

257	4	Thủ tục thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức 1.005394.000.00.00.H28		X
258	5	Xét, cấp học bổng chính sách 1.002407.000.00.00.H28		X
259	6	Thủ tục cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề lưu trữ (Cấp tỉnh) 1.010196.000.00.00.H28		X
260	7	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009339.000.00.00.H28		X
261	8	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009340.000.00.00.H28		X
262	9	Thủ tục hành chính về thẩm định số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương 1.009354.000.00.00.H28		X
263	10	Thủ tục hành chính về thẩm định điều chỉnh số lượng người làm việc thuộc thẩm quyền quyết định của bộ, ngành, địa phương 1.009355.000.00.00.H28		X
264	11	Thủ tục hành chính thẩm định thành lập tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009331.000.00.00.H28		X
265	12	Thủ tục hành chính thẩm định tổ chức lại tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009332.000.00.00.H28		X
266	13	Thủ tục hành chính thẩm định giải thể tổ chức hành chính thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 1.009333.000.00.00.H28		X
267	14	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh		X

		1.009352.000.00.00.H28		
268	15	Thủ tục hành chính về thẩm định đề án vị trí việc làm, điều chỉnh vị trí việc làm thuộc thẩm quyền quyết định của người đứng đầu Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009352.000.00.00.H28		x
269	16	Thủ tục thẩm định thành lập đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009319.000.00.00.H28		x
270	17	Thủ tục thẩm định tổ chức lại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009320.000.00.00.H28		x
271	18	Thủ tục thẩm định giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.009321.000.00.00.H28		x
X		SỞ CÔNG THƯƠNG: 39	0	39
272	1	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo 2.000609.000.00.00.H28		x
273	2	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải 2.000180.000.00.00.H28		x
274	3	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000142.000.00.00.H28		x
275	4	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán LPG 2.000136.000.00.00.H28		x
276	5	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000648.000.00.00.H28		x
277	6	Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện thương nhân kinh doanh mua bán CNG 2.000279.000.00.00.H28		x
278	7	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000673.000.00.00.H28		x

279	8	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu 2.000672.000.00.00.H28		X
280	9	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001161.000.00.00.H28		X
281	10	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.000652.000.00.00.H28		X
282	11	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001547.000.00.00.H28		X
283	12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001175.000.00.00.H28		X
284	13	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp 2.001172.000.00.00.H28		X
285	14	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.001619.000.00.00.H28		X
286	15	Cấp lại Giấy phép bán buôn rượu trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 2.000636.000.00.00.H28		X
287	16	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000194.000.00.00.H28		X
288	17	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000187.000.00.00.H28		X
289	18	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn 2.000175.000.00.00.H28		X

290	19	Cấp Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001434.000.00.00.H28		X
291	20	Cấp lại Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.001433.000.00.00.H28		X
292	21	Thu hồi Giấy phép sử dụng Vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 1.003401.000.00.00.H28		X
293	22	Cấp Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000221.000.00.00.H28		X
294	23	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ 2.000172.000.00.00.H28		X
295	24	Cấp lại Giấy chứng nhận Huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương 2.000210.000.00.00.H28		X
296	25	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000176.000.00.00.H28		X
297	26	Cấp lại Giấy phép bán buôn sản phẩm thuốc lá 2.000167.000.00.00.H28		X
298	27	Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000674.000.00.00.H28		X
299	28	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương 2.000666.000.00.00.H28		X
300	29	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương; 2.000664.000.00.00.H28		X

301	30	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000387.000.00.00.H28		X
302	31	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000376.000.00.00.H28		X
303	32	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LNG vào phương tiện vận tải 2.000371.000.00.00.H28		X
304	33	Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 2.000665.000.00.00.H28		X
305	34	Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ 1.001441.000.00.00.H28		X
306	35	Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động 2.000662.000.00.00.H28		X
307	36	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000645.000.00.00.H28		X
308	37	Cấp lại Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu 2.000647.000.00.00.H28		X
309	38	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000591.000.00.00.H28		X
310	39	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện 2.000535.000.00.00.H28		X
XI		SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	0	27
311	1	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trên cạn và thủy sản) đối với cơ sở có Giấy chứng nhận hết hiệu lực do xảy ra bệnh hoặc phát hiện mầm bệnh tại cơ sở đã được chứng nhận an toàn hoặc do không thực hiện giám sát, lấy mẫu đúng, đủ số lượng trong quá trình duy trì điều kiện cơ sở sau khi được chứng nhận 1.002239.000.00.00.H28		X

312	2	Kiểm dịch đối với động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật thủy sản tham gia hội chợ, triển lãm 1.001094.000.00.00.H28		X
313	3	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh 1.002338.000.00.00.H28		X
314	4	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh 2.000873.000.00.00.H28		X
315	5	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư) 1.007918.000.00.00.H28		X
316	6	Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh 1.000071.000.00.00.H28		X
317	7	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập 1.000065.000.00.00.H28		X
318	8	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) 1.000058.000.00.00.H28		X
319	9	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức 1.000055.000.00.00.H28		X
320	10	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác 3.000152.000.00.00.H28		X
321	11	Bố trí ổn định dân cư ngoài tỉnh 1.003327.000.00.00.H28		X

322	12	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản 2.001827.000.00.00.H28		X
323	13	Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuộm thể hai mảnh vỏ; 2.001241.000.00.00.H28		X
324	14	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật 1.003984.000.00.00.H28		X
325	15	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) 1.009794.000.00.00.H28		X
326	16	Điều chỉnh Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ 1.008410.000.00.00.H28		X
327	17	Phê duyệt Văn kiện viện trợ quốc tế khẩn cấp để khắc phục hậu quả thiên tai không thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương tiếp nhận của Thủ tướng Chính phủ 1.008409.000.00.00.H28		X
328	18	Phê duyệt việc tiếp nhận viện trợ quốc tế khẩn cấp để cứu trợ thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương 1.008408.000.00.00.H28		X
329	19	Phê duyệt Đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp 1.000025.000.00.00.H28		X
330	20	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng; 1.009972.000.00.00.H28		X

331	21	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H28		X
332	22	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009974.000.00.00.H28		X
333	23	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án); 1.009975.000.00.00.H28		X
334	24	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009976.000.00.00.H28		X
335	25	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009977.000.00.00.H28		X
336	26	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án); 1.009978.000.00.00.H28		X
337	27	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009979.000.00.00.H28		X

XII		SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	39	16
338	1	Đề nghị tuyển người lao động Việt Nam vào các vị trí công việc dự kiến tuyển người lao động nước ngoài 2.000219.000.00.00.H28	x	
339	2	Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài 1.000502.000.00.00.H28		x
340	3	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết 2.002028.000.00.00.H28		x
341	4	Thu hồi Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động 1.000436.000.00.00.H28		x
342	5	Giải quyết hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động 1.001881.000.00.00.H28	x	
343	6	Giải quyết hưởng trợ cấp thất nghiệp 1.001978.000.00.00.H28		x
344	7	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.009873.000.00.00.H28	x	
345	8	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm 1.009874.000.00.00.H28	x	
346	9	Thành lập hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.010587.000.00.00.H28		x
347	10	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; 1.010588.000.00.00.H28		x

348	11	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường cao đẳng công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1.010589.000.00.00.H28		X
349	12	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập 1.010590.000.00.00.H28		X
350	13	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010591.000.00.00.H28		X
351	14	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập 1.010592.000.00.00.H28		X
352	15	Công nhận hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực 1.010593.000.00.00.H28		X
353	16	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng quản trị trường trung cấp tư thực; chấm dứt hoạt động hội đồng quản trị 1.010594.000.00.00.H28		X
354	17	Thôi công nhận hiệu trưởng trường trung cấp tư thực 1.010596.000.00.00.H28		X
355	18	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài 1.005143.000.00.00.H28	X	
356	19	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ; 1.010801.000.00.00.H28	X	
357	20	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác 1.010802.000.00.00.H28	X	
358	21	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010803.000.00.00.H28	X	
359	22	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng” 1.010804.000.00.00.H28	X	
360	23	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an 1.010805.000.00.00.H28	X	

361	24	Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh 1.010806.000.00.00.H28	x	
362	25	Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an 1.010807.000.00.00.H28	x	
363	26	Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh 1.010808.000.00.00.H28	x	
364	27	Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động 1.010809.000.00.00.H28	x	
365	28	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an 1.010810.000.00.00.H28	x	
366	29	Lập sổ theo dõi, cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý 1.010811.000.00.00.H28	x	
367	30	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý 1.010812.000.00.00.H28	x	
368	31	Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình 1.010813.000.00.00.H28	x	
369	32	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ 1.010814.000.00.00.H28	x	
370	33	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng 1.010815.000.00.00.H28	x	
371	34	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học 1.010816.000.00.00.H28	x	

372	35	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học; 1.010817.000.00.00.H28	x	
373	36	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày 1.010818.000.00.00.H28	x	
374	37	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế 1.010819.000.00.00.H28	x	
375	38	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng 1.010820.000.00.00.H28	x	
376	39	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân 1.010821.000.00.00.H28	x	
377	40	Giải quyết phụ cấp đặc biệt hàng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên 1.010822.000.00.00.H28	x	
378	41	Hưởng lại chế độ ưu đãi 1.010823.000.00.00.H28	x	
379	42	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần 1.010824.000.00.00.H28	x	
380	43	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ 1.010825.000.00.00.H28	x	
381	44	Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công 1.010826.000.00.00.H28	x	
382	45	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú 1.010827.000.00.00.H28	x	
383	46	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng 1.010828.000.00.00.H28	x	

384	47	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010829.000.00.00.H28	x	
385	48	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ 1.010830.000.00.00.H28	x	
386	49	Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh 1.010831.000.00.00.H28	x	
387	50	Hồ sơ, thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến được tặng huân chương, huy chương chết trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 mà chưa được hưởng chế độ ưu đãi 1.005387.000.00.00.H28		x
388	51	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia 1.004964.000.00.00.H28		x
389	52	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp 2.002308.000.00.00.H28		x
390	53	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em 1.001310.000.00.00.H28	x	
391	54	áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em 1.004946.000.00.00.H28	x	
392	55	Thủ tục chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em 1.004944.000.00.00.H28	x	
XIII		SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	9	3
393	1	Thủ tục Khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002385.000.00.00.H28	x	

394	2	Thủ tục gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002381.000.00.00.H28		x
395	3	Thủ tục cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ (đối với người phụ trách an toàn cơ sở X-quang chẩn đoán trong y tế) 2.002379.000.00.00.H28		x
396	4	Thủ tục cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002380.000.00.00.H28		x
397	5	Thủ tục sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002382.000.00.00.H28	x	
398	6	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002383.000.00.00.H28	x	
399	7	Thủ tục cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế 2.002384.000.00.00.H28	x	
400	8	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ 2.002278.000.00.00.H28	x	
401	9	Thủ tục Cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ 2.001525.000.00.00.H28	x	
402	10	Thủ tục mua sáng chế, sáng kiến 2.001148.000.00.00.H28	x	
403	11	Thủ tục Công bố sử dụng dấu định lượng 2.000212.000.00.00.H28	x	
404	12	Thủ tục Điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng 1.000449.000.00.00.H28	x	
XIV		SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ: 57	44	13
405	1	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã 1.005046.000.00.00.H28	x	

406	2	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã; 1.005283.000.00.00.H28	x	
407	3	Đăng ký thành lập hợp tác xã 1.005280.000.00.00.H28	x	
408	4	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã 2.002123.000.00.00.H28	x	
409	5	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã 1.005277.000.00.00.H28	x	
410	6	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã 1.005378.000.00.00.H28	x	
411	7	Đăng ký khi hợp tác xã chia 2.002122.000.00.00.H28	x	
412	8	Đăng ký khi hợp tác xã tách 2.002120.000.00.00.H28	x	
413	9	Đăng ký khi hợp tác xã hợp nhất 1.005121.000.00.00.H28	x	
414	10	Đăng ký khi hợp tác xã sáp nhập 1.004972.000.00.00.H28	x	
415	11	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã (trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng) 2.001973.000.00.00.H28	x	
416	12	Giải thể tự nguyện liên hiệp hợp tác xã 2.001962.000.00.00.H28	x	
417	13	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã ; 1.004979.000.00.00.H28	x	
418	14	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã 2.001958.000.00.00.H28	x	
419	15	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã; 1.005046.000.00.00.H28	x	

420	16	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã; 1.005283.000.00.00.H28	x	
421	17	Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã 1.004901.000.00.00.H28	x	
422	18	Thay đổi cơ quan đăng ký hợp tác xã 1.004895.000.00.00.H28	x	
423	19	Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất 1.009492.000.00.00.H28	x	
424	20	Thẩm định nội dung điều chỉnh chủ trương đầu tư, quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất 1.009493.000.00.00.H28	x	
425	21	Thẩm định nội dung điều chỉnh báo cáo nghiên cứu khả thi, quyết định phê duyệt điều chỉnh dự án PPP do nhà đầu tư đề xuất 1.009494.000.00.00.H28	x	
426	22	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh 1.009642.000.00.00.H28	x	
427	23	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh 1.009644.000.00.00.H28	x	
428	24	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh 1.009645.000.00.00.H28	x	
429	25	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh; 1.009646.000.00.00.H28	x	
430	26	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh 1.009647.000.00.00.H28	x	
431	27	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh 1.009649.000.00.00.H28	x	

432	28	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh 1.009650.000.00.00.H28	x	
433	29	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, sáp nhập dự án đầu tư đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh 1.009652.000.00.00.H28	x	
434	30	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh 1.009653.000.00.00.H28	x	
435	31	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn vào doanh nghiệp đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh 1.009654.000.00.00.H28	x	
436	32	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất thuộc dự án đầu tư để hợp tác kinh doanh đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND tỉnh 1.009655.000.00.00.H28	x	
437	33	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh (Khoản 3 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP) 1.009656.000.00.00.H28	x	
438	34	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài đối với dự án đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng không thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Đầu tư (Khoản 4 Điều 54 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP); 1.009657.000.00.00.H28	x	
439	35	Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009659.000.00.00.H28	x	

440	36	Thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009661.000.00.00.H28	x	
441	37	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009662.000.00.00.H28	x	
442	38	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1.009664.000.00.00.H28	x	
443	39	Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009665.000.00.00.H28	x	
444	40	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư 1.009671.000.00.00.H28	x	
445	41	Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC 1.009736.000.00.00.H28	x	
446	42	Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp 2.001999.000.00.00.H28	x	
447	43	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp 1.010010.000.00.00.H28		x
448	44	Thông báo hủy bỏ nghị quyết, quyết định giải thể doanh nghiệp 1.010023.000.00.00.H28		x
449	45	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên 2.001583.000.00.00.H28		x
450	46	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên 2.001199.000.00.00.H28		x
451	47	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.002041.000.00.00.H28		x

452	48	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên 2.002008.000.00.00.H28		X
453	49	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) 2.002070.000.00.00.H28		X
454	50	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trên Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện do Cơ quan đăng ký đầu tư cấp đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính 1.005176.000.00.00.H28		X
455	51	Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi thông tin người đại diện theo ủy quyền 1.010026.000.00.00.H28		X
456	52	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 1.010027.000.00.00.H28		X
457	53	Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp 1.010029.000.00.00.H28		X
458	54	Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trong trường hợp không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và có thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh 1.010030.000.00.00.H28		X
459	55	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hoạt động chi nhánh đối với các doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh chứng khoán 1.010031.000.00.00.H28		X

460	56	Lập, thẩm định, quyết định phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại 2.001991.000.00.00.H28	x	
461	57	Xác nhận chuyên gia 2.002058.000.00.00.H28	x	
XV		BAN DÂN TỘC: 02	2	0
462	1	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 1.004875.000.00.00.H28	x	
463	2	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số 1.004888.000.00.00.H28	x	
XVI		SỞ XÂY DỰNG: 40	0	40
464	1	Thủ tục kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) 1.009794.000.00.00.H28		x
465	2	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng nằm trên địa bàn tỉnh 1.009788.000.00.00.H28		x
466	3	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) 1.009791.000.00.00.H28		x
467	4	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III 1.009928.000.00.00.H28		x
468	5	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III 1.009936.000.00.00.H28		x
469	6	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng 1.009972.000.00.00.H28		x
470	7	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở 1.009973.000.00.00.H28		x
471	8	Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C 1.009980.000.00.00.H28		x

472	9	Điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài thuộc dự án nhóm B, nhóm C 1.009981.000.00.00.H28		X
473	10	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III 1.009982.000.00.00.H28		X
474	11	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III 1.009983.000.00.00.H28		X
475	12	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng) 1.009984.000.00.00.H28		X
476	13	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp) 1.009985.000.00.00.H28		X
477	14	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III 1.009986.000.00.00.H28		X
478	15	Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng của cá nhân người nước ngoài hạng II, III; 1.009987.000.00.00.H28		X
479	16	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III 1.009988.000.00.00.H28		X
480	17	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng) 1.009989.000.00.00.H28		X
481	18	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do lỗi của cơ quan cấp) 1.009990.000.00.00.H28		X
482	19	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III 1.009991.000.00.00.H28		X
483	20	Cấp giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009974.000.00.00.H28		X
484	21	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009975.000.00.00.H28		X

485	22	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009977.000.00.00.H28		x
486	23	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009979.000.00.00.H28		x
487	24	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án): 1.009976.000.00.00.H28		x
488	25	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) 1.009978.000.00.00.H28		x
489	26	chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do Thủ tướng Chính phủ quyết định việc đầu tư 1.010746.000.00.00.H28		x
490	27	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh quyết định việc đầu tư 1.010747.000.00.00.H28		x
491	28	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 1.002572.000.00.00.H28		x
492	29	Cấp lại (cấp đổi) chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản 1.002625.000.00.00.H28		x

493	30	Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP 1.010005.000.00.00.H28		x
494	31	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất liền kề với nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại khoản 2 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP 1.010006.000.00.00.H28		x
495	32	Giải quyết chuyển quyền sử dụng đất đối với nhà ở xây dựng trên đất trống trong khuôn viên nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước quy định tại Khoản 3 Điều 71 Nghị định số 99/2015/NĐ-CP 1.010007.000.00.00.H28		x
496	33	Thủ tục công nhận chủ đầu tư dự án xây dựng nhà ở thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trong trường hợp có nhiều nhà đầu tư dự án xây dựng nhà ở thương mại được chấp thuận chủ trương đầu tư theo pháp luật về đầu tư) 1.010009.000.00.00.H28		x
497	34	Thẩm định giá bán, thuê mua, thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước trên phạm vi địa bàn tỉnh 1.007762.000.00.00.H28		x
498	35	Gia hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam cho cá nhân, tổ chức nước ngoài 1.007748.000.00.00.H28		x
499	36	Cho thuê, thuê mua nhà ở xã hội thuộc sở hữu nhà nước 1.007764.000.00.00.H28		x
500	37	Cho thuê nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước 1.007766.000.00.00.H28		x
501	38	Bán nhà ở cũ thuộc sở hữu nhà nước 1.007767.000.00.00.H28		x
502	39	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh 1.002701.000.00.00.H28		x
503	40	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh 1.003011.000.00.00.H28		x

B. CẤP HUYỆN: 68 dịch vụ công (gồm 49 DVC mức độ 3; 19 DVC mức độ 4)

TT		LĨNH VỰC/ TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH	Mức độ DVC	
			Mức độ 3	Mức độ 4
I		LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	8	3
1	1	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài 1.005143.000.00.00.H28	x	
2	2	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa 1.001000.000.00.00.H28	x	
3	3	Quy trình đánh giá, xếp loại Cộng đồng học tập cấp xã 1.005097.000.00.00.H28	x	
4	4	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn 1.004438.000.00.00.H28	x	
5	5	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ 2.001914.000.00.00.H28	x	
6	6	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở 2.002481.000.00.00.H28		x
7	7	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc 1.005092.000.00.00.H28		x
8	8	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo 1.001622.000.00.00.H28		x
9	9	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008724.000.00.00.H28	x	
10	10	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận 1.008725.000.00.00.H28	x	
11	11	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp 1.008951.000.00.00.H28	x	
II		LĨNH VỰC TƯ PHÁP	1	

12	1	Thủ tục Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch 2.000913.000.00.00.H28	x	
III		LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG	0	2
13	1	Thủ tục Khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy 2.001931.000.00.00.H28		x
14	2	Thay đổi thông tin khai báo hoạt động cơ sở dịch vụ photocopy 2.001762.000.00.00.H28		x
IV		LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	17	0
15	1	Thủ tục công nhận lần đầu Cơ quan đạt chuẩn văn hóa, Đơn vị đạt chuẩn văn hóa, Doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa 1.004648.000.00.00.H28	x	
16	2	Thủ tục công nhận lần đầu Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 1.004646.000.00.00.H28	x	
17	3	Thủ tục công nhận lại Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới 1.004644.000.00.00.H28	x	
18	4	Thủ tục công nhận lần đầu Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 1.004634.000.00.00.H28	x	
19	5	Thủ tục công nhận lại Phường, Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị 1.004622.000.00.00.H28	x	
20	6	Thủ tục xét tặng danh hiệu Khu dân cư văn hóa hàng năm 2.000440.000.00.00.H28	x	
21	7	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008899.000.00.00.H28	x	
22	8	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập, thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008900.000.00.00.H28	x	
23	9	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003243.000.00.00.H28	x	
24	10	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003226.000.00.00.H28	x	
25	11	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003185.000.00.00.H28	x	

26	12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003140.000.00.00.H28	x	
27	13	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.003103.000.00.00.H28	x	
28	14	Thủ tục đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của cơ sở tư vấn về phòng, chống bạo lực gia đình (thẩm quyền của UBND cấp huyện) 1.001874.000.00.00.H28	x	
29	15	Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp huyện 1.003645.000.00.00.H28	x	
30	16	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp huyện 1.003635.000.00.00.H28	x	
31	17	Thủ tục thông báo thành lập đối với thư viện thuộc cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục khác ngoài công lập và thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng 1.008898.000.00.00.H28	x	
V		LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG	3	3
32	1	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000633.000.00.00.H28	x	
33	2	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 1.001279.000.00.00.H28	x	
34	3	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh 2.000629.000.00.00.H28	x	
35	4	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu 2.000620.000.00.00.H28		x
36	5	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu 2.000615.000.00.00.H28		x
37	6	Cấp lại Giấy phép bán lẻ rượu 2.001240.000.00.00.H28		x
VI		LĨNH VỰC LAO ĐỘNG – THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI	20	0
38	1	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài 2.001960.000.00.00.H28	x	

39	2	Thủ tục cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài 2.001960.000.00.00.H28	x	
40	3	Xét, cấp học bổng chính sách 1.002407.000.00.00.H28	x	
41	4	Thủ tục thăm viếng mộ liệt sĩ 1.010832.000.00.00.H28	x	
42	5	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh 2.002307.000.00.00.H28	x	
43	6	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội 1.001731.000.00.00.H28	x	
44	7	Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí điều trị người bị thương nặng ngoài nơi cư trú mà không có người thân thích chăm sóc 2.000777.000.00.00.H28	x	
45	8	giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000298.000.00.00.H28	x	
46	9	Thủ tục cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội có giấy phép hoạt động do Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội cấp 1.000684.000.00.00.H28	x	
47	10	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện 2.000286.000.00.00.H28	x	
48	11	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện 2.000282.000.00.00.H28	x	
49	12	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện 2.000477.000.00.00.H28	x	
50	13	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng 1.001776.000.00.00.H28	x	

51	14	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn, huyện, thành phố thuộc tỉnh 1.001758.000.00.00.H28	x	
52	15	Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương 1.001753.000.00.00.H28	x	
53	16	Đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký thành lập đối với cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập thuộc thẩm quyền thành lập của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 1.000669.000.00.00.H28	x	
54	17	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội thuộc thẩm quyền của Phòng Lao động – Thương binh và Xã hội 2.000294.000.00.00.H28	x	
55	18	Thủ tục trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng 2.000744.000.00.00.H28	x	
56	19	Thủ tục nhận chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp 1.001739.000.00.00.H28	x	
57	20	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân 2.001661.000.00.00.H28	x	
VII		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	0	3
58	1	Bố trí ổn định dân cư trong huyện; 1.003281.000.00.00.H28		x
59	2	Bố trí ổn định dân cư ngoài huyện, trong tỉnh; 1.003319.000.00.00.H28		x
60	3	Phê duyệt, điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh (đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định đầu tư) 1.007919.000.00.00.H28		x
VIII		LĨNH VỰC XÂY DỰNG	0	8

61	1	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.002662.000.00.00.H28		x
62	2	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp huyện 1.003141.000.00.00.H28		x
63	3	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009994.000.00.00.H28		x
64	4	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ; 1.009995.000.00.00.H28		x
65	5	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ: 1.009996.000.00.00.H28		x
66	6	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009997.000.00.00.H28		x
67	7	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ 1.009998.000.00.00.H28		x

68	8	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ; 1.009999.000.00.00.H28		x
----	---	---	--	---

C. CẤP XÃ: 17 dịch vụ công (gồm 12 DVC mức độ 3; 05 DVC mức độ 4)

TT	LĨNH VỰC/ TÊN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH		Mức độ DVC	
			Mức độ 3	Mức độ 4
I	LĨNH VỰC Y TẾ		0	01
1	1	Thủ tục Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ 1.002192.000.00.00.H28		x
II	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		0	4
2	1	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh; 2.002162.000.00.00.H28		x
3	2	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai; 2.002161.000.00.00.H28		x
4	3	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội 1.010091.000.00.00.H28		x
5	4	Trợ cấp tiên tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội. 1.010092.000.00.00.H28		x
III	LĨNH VỰC TƯ PHÁP		5	0
6	1	Đăng ký khai sinh; 1.001193.000.00.00.H28	x	
7	2	Đăng ký khai tử 1.000656.000.00.00.H28	x	
8	3	Đăng ký kết hôn; 1.000894.000.00.00.H28	x	
9	4	Liên thông nhóm thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân và Đăng ký kết hôn	x	

10	5	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước; 2.001263.000.00.00.H28	x	
IV		LĨNH VỰC VĂN HOÁ, THỂ THAO VÀ DU LỊCH	7	0
11	1	Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm; 1.000954.000.00.00.H28	x	
12	2	Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa; 1.001120.000.00.00.H28	x	
13	3	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã; 1.003622.000.00.00.H28	x	
14	4	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng 1.008901.000.00.00.H28	x	
15	5	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng 1.008902.000.00.00.H28	x	
16	6	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng; 1.008903.000.00.00.H28	x	
17	7	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở; 2.000794.000.00.00.H28	x	